

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý  
3/2023)

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: [duochatay@gmail.com](mailto:duochatay@gmail.com)
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 03/năm 2023  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:...../...../2023 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng,
- BCTC HN quý 03/2023
- Văn bản giải trình



Ngô Văn Chinh



(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC  
riêng quý 3/2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 3/2023 là: 16.237.872.011 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 là: 21.638.732.970 đồng, chênh lệch giảm 5.400.860.959 đồng tương ứng giảm 24,9% do:

- Doanh thu thuần Quý 3/2023 là 457.391.089.133 đồng so với doanh thu thuần Quý 3/2022 là 474.960.819.937 đồng, chênh lệch giảm 17.569.730.804 đồng tương ứng giảm 3,7%.
- Chi phí tài chính Quý 3/2023 là 6.575.565.187 đồng so với chi phí tài chính Quý 3/2022 là 3.628.029.287 đồng, chênh lệch tăng 81,2% do công ty bổ sung vốn vay trung – dài hạn phục vụ dự án đầu tư xây dựng nhà máy mới.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

---

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2023

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>733.295.946.176</b>	<b>967.874.917.124</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>62.132.897.742</b>	<b>79.785.928.673</b>
1.	Tiền	111	I.1.	62.132.897.742	79.785.928.673
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>80.000.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.2.	80.000.000.000	53.000.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>214.903.860.447</b>	<b>356.030.396.929</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	i.3.	102.655.855.681	105.152.505.009
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.4.	108.994.167.022	246.971.544.118
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	I.5.	7.407.490.231	8.566.217.810
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	I.6.	(4.153.652.487)	(4.659.870.008)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>I.7.</b>	<b>363.623.233.473</b>	<b>442.357.432.473</b>
1.	Hàng tồn kho	141		365.584.283.224	444.318.482.224
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.635.954.514</b>	<b>36.701.159.049</b>
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.577.369.369	36.358.683.844
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.14.	58.585.145	342.475.205
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>749.910.599.628</b>	<b>461.854.073.621</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>143.871.238.013</b>	<b>130.762.206.266</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	I.11.	142.440.411.361	129.168.879.610
	- Nguyên giá	222		341.748.264.532	318.894.142.528
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.307.853.171)	(189.725.262.918)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	I.10.	1.430.826.652	1.593.326.656
	- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(595.833.348)	(433.333.344)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>577.798.034.921</b>	<b>301.451.382.709</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	I.8.	577.798.034.921	301.451.382.709
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>I.2.</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>25.893.525.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.347.801.694</b>	<b>3.746.959.646</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	I.9.	2.347.801.694	3.746.959.646
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>1.483.206.545.804</b>	<b>1.429.728.990.745</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	Đơn vị tính: VND 01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>645.035.716.257</b>	<b>656.987.348.668</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>498.170.846.659</b>	<b>549.938.184.011</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	I.12.	138.372.780.189	186.807.322.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	I.13.	62.433.153.053	104.747.646.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	I.14.	4.187.321.679	8.297.805.848
4. Phải trả người lao động		314		18.159.886.750	10.363.858.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	I.18.	109.776.387	131.734.539
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	I.15.	1.950.789.718	785.257.670
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	I.16.	682.738.014	502.811.969
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	I.17.	269.203.893.028	234.630.350.760
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		3.070.507.841	3.671.395.841
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>146.864.869.598</b>	<b>107.049.164.657</b>
1. Phải trả dài hạn khác		337	I.16.	4.450.100.000	4.836.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	I.17.	142.414.769.598	102.213.164.657
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>838.170.829.547</b>	<b>772.741.642.077</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>I.19.</b>	<b>838.170.829.547</b>	<b>772.741.642.077</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		739.417.730.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		739.417.730.000	264.088.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	314.934.410.617
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		24.375.893.101	118.103.316.430
4. Cổ phiếu quỹ		415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển		418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		65.429.187.470	66.667.616.054
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		421b		65.429.187.470	66.667.616.054
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>		<b>440</b>		<b>1.483.206.545.804</b>	<b>1.429.728.990.745</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III			
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1	458.414.506.128	474.982.926.183	1.460.174.800.663	1.250.136.875.288
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2	1.023.416.995	22.106.246	1.023.416.995	66.901.846
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	II.3	457.391.089.133	474.960.819.937	1.459.151.383.668	1.250.069.973.442
4 Giá vốn hàng bán	11	II.4	413.877.826.862	427.054.833.389	1.314.402.664.518	1.131.217.474.148
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		43.513.262.271	47.905.986.548	144.748.719.150	118.852.499.294
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.5	4.154.905.626	4.615.034.750	17.343.946.747	22.303.778.672
7 Chi phí tài chính	22	II.6	6.575.565.187	3.628.029.287	19.330.676.864	11.478.289.268
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.365.703.758	3.294.603.263	17.654.620.283	10.285.869.822
8 Chi phí bán hàng	24	II.9	6.835.162.803	5.874.160.694	21.086.261.511	18.322.286.656
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	II.9	16.972.018.422	17.896.545.534	48.475.661.478	44.621.086.022
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17.285.421.485	25.122.285.783	73.200.066.044	66.734.616.020
11 Thu nhập khác	31	II.7	3.174.818.715	2.511.006.388	8.550.270.226	7.061.108.169
12 Chi phí khác	32	II.8	130.320.149	248.857.016	267.889.701	291.175.220
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.044.498.566	2.262.149.372	8.282.380.525	6.769.932.949
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.329.920.051	27.384.435.155	81.482.446.569	73.504.548.969
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10	4.092.048.040	5.745.702.185	16.053.259.099	14.467.762.859

16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

52

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

60

(60=50-51-52)

16.237.872.011

21.638.732.970

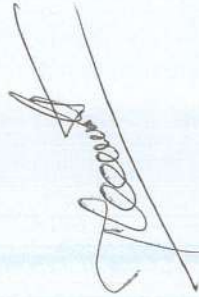
65.429.187.470

59.036.786.110

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

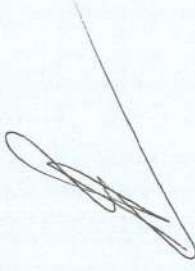
**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III			
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.329.920.051	27.384.435.155	81.482.446.569	73.504.548.969
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.303.467.188	4.037.195.141	9.745.090.257	12.061.984.116
- Các khoản dự phòng	03		-	-	(506.217.521)	(213.084.264)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		221.709.042	1.441.394.861	20.469.784	267.759.811
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(721.654.317)	(1.697.250.124)	(4.325.141.328)	(10.802.267.990)
- Chi phí lãi vay	06		6.365.703.758	3.294.603.263	17.654.620.283	10.285.869.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.499.145.722	34.460.378.296	104.071.268.044	85.104.810.464
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		70.121.322.484	(59.443.221.708)	164.330.515.233	(131.350.305.637)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.932.204.124	28.102.959.422	78.734.199.000	3.495.173.642
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20.826.087.562)	16.040.316.567	(184.515.050.698)	10.446.789.604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		696.473.981	804.371.842	1.399.157.952	1.712.358.045
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.350.198.122)	(3.280.910.650)	(17.632.662.131)	(10.413.130.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.929.122.003)	(4.580.558.273)	(20.161.135.335)	(14.272.987.888)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(366.800.000)	(92.400.000)	(601.635.000)	(1.753.345.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.776.938.624	12.010.935.496	125.624.657.065	(57.030.638.310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(50.004.630.868)	(75.248.358.145)	(196.461.529.778)	(116.323.634.718)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-	281.000.000	32.272.727

3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.000.000.000)	(3.000.000.000)	(80.000.000.000)	(103.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	50.000.000.000	53.000.000.000	350.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.521.645.918	2.450.033.649	5.127.694.573	27.039.902.076
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(76.482.984.950)</b>	<b>(25.798.324.496)</b>	<b>(218.052.835.205)</b>	<b>157.748.540.085</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	175.708.062.203	171.615.840.547	533.450.172.220	503.143.547.953
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(189.137.175.876)	(155.991.582.582)	(458.675.025.011)	(545.221.797.829)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(26.407.315.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(13.429.113.673)</b>	<b>15.624.257.965</b>	<b>74.775.147.209</b>	<b>(68.485.564.876)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.864.840.001</b>	<b>1.836.868.965</b>	<b>(17.653.030.931)</b>	<b>32.232.336.899</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>59.277.233.150</b>	<b>75.352.029.082</b>	<b>79.785.928.673</b>	<b>44.950.007.075</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(9.175.409)	(6.554.073)	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>62.132.897.742</b>	<b>77.182.343.974</b>	<b>62.132.897.742</b>	<b>77.182.343.974</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



Lê Xuân Thắng

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>62.132.897.742</b>	<b>79.785.928.673</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>10.086.262.791</i>	<i>9.735.092.221</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>52.046.634.951</i>	<i>70.050.836.452</i>
<b>Cộng</b>	<b>62.132.897.742</b>	<b>79.785.928.673</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính***a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	80.000.000.000	80.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)		-	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>

(1) Các hợp đồng tiền gửi số 080923/HĐTGVAB-DHT ngày 08/09/2023, số tiền 30 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng; hợp đồng tiền gửi số 190923/HĐTGVAB-DHT ngày 19/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng; hợp đồng tiền gửi số 220923/HĐTGVAB-DHT ngày 22/09/2023, số tiền 10 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng và hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng kỳ hạn 13 tháng.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 517/2022/6474729/HĐTGVAB-DHT ngày 14/09/2022, số tiền gửi 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,3%/ năm.

*b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>-</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>-</b>

**a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức cổ phiếu với số lượng bằng 245.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 245.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

(\*) Tại thời điểm 30/09/2023, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu khách hàng**

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>102.655.855.681</b>	<b>(4.153.652.487)</b>	<b>105.152.505.009</b>	<b>(4.659.870.008)</b>
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thành Vinh	4.071.596.655	-	4.897.387.446	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.887.170.100	-	3.518.768.184	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	1.833.169.957	-	2.924.742.660	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH Trường Huy	2.888.780.745	-	4.732.886.531	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	3.583.148.420	-	2.404.026.815	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.752.019.217	-	5.428.811.206	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.927.927.318	-	7.694.506.635	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	-	-	2.794.982.538	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.985.065.000	(1.774.525.000)	1.829.525.000	(1.275.479.500)
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar healthcare Việt Nam	31.755.923.653	-	46.113.104.981	-

**4. Trả trước cho người bán**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>108.994.167.022</b>	<b>246.971.544.118</b>
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Thiết kế và xây dựng SDC	4.278.451.339	9.594.541.264
Rotaline Molekule	-	4.580.357.541
PANPHARMA GMBH	422.820.000	22.670.230.130
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	64.692.950.000
XL Laboratories PVT Co., ltd	21.288.745.848	16.732.734.627
Joy - Maitreya Int'l Co., ltd	52.183.606.891	25.033.364.598
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	-	35.064.916.444
Công ty TNHH HATA International VietNam	-	17.589.617.337

**5. Phải thu khác**

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<i>Phải thu khác</i>	<i>363.781.831</i>	-	<i>1.338.827.896</i>	-
Lãi dự thu	95.898.810	-	1.179.452.055	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	95.898.810	-	1.179.452.055	-
Các đối tượng khác	267.883.021	-	159.375.841	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>636.665.900</i>	-	<i>428.347.414</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Đối tượng khác	336.665.900	-	128.347.414	-
<b>Đặt cọc, ký quỹ</b>	<b>6.407.042.500</b>	-	<b>6.799.042.500</b>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	-	-	392.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.407.490.231</b>	-	<b>8.566.217.810</b>	-

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

**6. Nợ xấu**

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	1.774.525.000	-	1.774.525.000	499.045.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	833.423.998	-	1.183.423.998	406.027.199
Các đối tượng khác	1.750.404.166	204.700.677	2.930.028.793	323.035.084
<b>Cộng</b>	<b>4.358.353.164</b>	<b>204.700.677</b>	<b>5.887.977.791</b>	<b>1.228.107.783</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	98.009.611.325	-	112.518.603.126	-
Công cụ, dụng cụ	93.844.275	-	283.021.484	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.095.989.489	-
Thành phẩm	71.550.783.959	(1.961.049.751)	59.024.879.424	(1.961.049.751)
Hàng hóa	195.930.043.665	-	271.395.988.701	-
<b>Cộng</b>	<b>365.584.283.224</b>	<b>(1.961.049.751)</b>	<b>444.318.482.224</b>	<b>(1.961.049.751)</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	577.798.034.921	301.451.382.709
<b>Cộng</b>	<b>577.798.034.921</b>	<b>301.451.382.709</b>

(\*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

**9. Chi phí trả trước**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.249.330.285	1.213.244.424
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.098.471.409	2.533.715.222
<b>Cộng</b>	<b>2.347.801.694</b>	<b>3.746.959.646</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2023	433.333.344	-	433.333.344
Khấu hao trong năm	162.500.004	-	162.500.004
Số dư ngày 30/09/2023	595.833.348	-	595.833.348
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2023	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656
Tại ngày 30/09/2023	54.166.652	1.376.660.000	1.430.826.652

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2023	133.838.941.829	172.489.893.709	7.682.570.023	4.443.454.467	439.282.500	318.894.142.528	
Mua trong kỳ	-	23.111.403.822	1.412.718.182	-	-	24.524.122.004	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.670.000.000)	-	-	-	(1.670.000.000)	
Số dư ngày 30/09/2023	133.838.941.829	193.931.297.531	9.095.288.205	4.443.454.467	439.282.500	341.748.264.532	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2023	76.180.262.035	104.373.959.983	4.510.128.815	4.406.799.355	254.112.730	189.725.262.918	
Khấu hao trong kỳ	3.003.588.918	7.747.084.157	407.769.708	11.781.999	82.365.471	11.252.590.253	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.670.000.000)	-	-	-	(1.670.000.000)	
Số dư ngày 30/09/2023	79.183.850.953	110.451.044.140	4.917.898.523	4.418.581.354	336.478.201	199.307.853.171	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2023	57.658.679.794	68.115.933.726	3.172.441.208	36.655.112	185.169.770	129.168.879.610	
Tại ngày 30/09/2023	54.655.090.876	83.480.253.391	4.177.389.682	24.873.113	102.804.299	142.440.411.361	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2023: 144.809.431.852 VND (Tại thời điểm 31/12/2022: 142.021.886.717 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>138.372.780.189</b>	<b>138.372.780.189</b>	<b>186.807.322.452</b>	<b>186.807.322.452</b>
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT Co., ltd	2.162.516.668	2.162.516.668	25.746.808.490	25.746.808.490
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.677.428.835	2.677.428.835	5.420.560.650	5.420.560.650
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.235.636.640	2.235.636.640	7.794.970.104	7.794.970.104
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	1.741.813.048	1.741.813.048
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	-	-	371.920.086	371.920.086
Lisa Pharma	-	-	10.192.392.551	10.192.392.551
Pharmametics products a division of max Biocare	1.907.564.765	1.907.564.765	-	-
Saehan Pharm Co., ltd	1.752.830.000	1.752.830.000	-	-
XL Laboratories PVT Co., ltd	1.148.400.000	1.148.400.000	8.293.037.686	8.293.037.686
Inbiotech Co., ltd	-	-	5.898.755.940	5.898.755.940

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****13. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>62.433.153.053</b>	<b>104.747.646.283</b>
- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:		
Công ty Cổ Phần Thiết Bị T&T	10.266.543.440	10.604.599.374
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	3.764.294.769	5.715.710.748
Công ty TNHH Dược phẩm France india USA	269.351.742	13.283.236.328
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.304.450.640	3.864.899.343
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Lâm An	9.064.000.001	4.625.564.080
Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	-	6.696.132.829

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	-	22.316.595.103
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	-	8.615.839.996

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/09/2023
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	7.394.643	16.087.488	23.482.131	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	47.781.955.377	47.781.955.377	-
Thuế TNDN	8.199.924.276	16.053.259.099	20.161.135.335	4.092.048.040
Thuế Thu nhập cá nhân	90.486.929	1.363.130.388	1.358.343.678	95.273.639
Thuế tài nguyên	-	9.261.600	9.261.600	-
Thuế đất	-	1.881.062.773	1.881.062.773	-
Các loại thuế khác	-	393.103.109	393.103.109	-
<b>Cộng</b>	<b>8.297.805.848</b>	<b>67.497.859.834</b>	<b>71.608.344.003</b>	<b>4.187.321.679</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	342.475.205	4.666.542.759	4.366.168.396	42.100.842
Thuế khác	-	-	16.484.303	16.484.303
<b>Cộng</b>	<b>342.475.205</b>	<b>4.666.542.759</b>	<b>4.382.652.699</b>	<b>58.585.145</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.950.789.718	785.257.670
<b>Cộng</b>	<b>1.950.789.718</b>	<b>785.257.670</b>

**16. Phải trả khác**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>682.738.014</b>	<b>502.811.969</b>
Các khoản bảo hiểm	318.617.564	384.963.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.120.450	117.848.664
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.450.100.000</b>	<b>4.836.000.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	4.450.100.000	4.836.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.132.838.014</b>	<b>5.338.811.969</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**16. Vay**

	30/09/2023		Trong kỳ		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>a) Vay ngắn hạn</i>							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	269.203.893.028	269.203.893.028	493.248.567.279	458.675.025.011	234.630.350.760	234.630.350.760	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	47.927.646.396	47.927.646.396	112.540.881.234	83.716.619.681	19.103.384.843	19.103.384.843	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (3)	60.300.310.060	60.300.310.060	180.673.373.660	177.967.529.316	57.594.465.716	57.594.465.716	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (4)	7.428.183.600	7.428.183.600	7.428.183.600	-	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (4)	5.254.204.592	5.254.204.592	74.632.376.779	86.692.918.053	17.314.745.866	17.314.745.866	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội II (5)	-	-	-	1.880.318.033	1.880.318.033	1.880.318.033	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (6)	64.672.017.288	64.672.017.288	83.779.115.856	94.261.013.434	75.153.914.866	75.153.914.866	
Vay cá nhân (7)	83.621.531.092	83.621.531.092	34.194.636.150	14.156.626.494	63.583.521.436	63.583.521.436	
<i>b) Vay dài hạn</i>							
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (8)	142.414.769.598	142.414.769.598	40.201.604.941	-	102.213.164.657	102.213.164.657	
<b>Cộng</b>	<b>411.618.662.626</b>	<b>411.618.662.626</b>	<b>533.450.172.220</b>	<b>458.675.025.011</b>	<b>336.843.515.417</b>	<b>336.843.515.417</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 36/22/QLN/CTD/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 19/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 24/21/KT/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 12/11/2023 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.2665152.TD ngày 14/06/2023; hạn mức cho vay là 130 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phâm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 07/04/2024; tài sản bảo đảm theo danh mục tài sản bảo đảm tại Hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất theo các gói lãi suất cho vay áp dụng theo suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng công (+) biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177578/HĐTDHM ngày 01/05/2023; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,1833% đến 0,55%/tháng là các cá nhân khác.

(8) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022 và thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023 đối với hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/08/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng, Kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng ba, sáu, chín và mười hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng ba, sáu, chín và mười hai, khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do ASKA Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

**18. Chi phí phải trả**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	109.776.387	131.734.539
<b>Cộng</b>	<b>109.776.387</b>	<b>131.734.539</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	66.861.982.670	723.518.192.047
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	93.074.931.054	93.074.931.054
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.814.630.000)	(52.814.630.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-
<b>Số dư ngày 31/12/2022</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>314.934.410.617</b>	<b>118.103.316.430</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>66.667.616.054</b>	<b>763.778.493.101</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	65.429.187.470	65.429.187.470
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (*)	-	-	66.667.616.054	-	(66.667.616.054)	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (*)	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ vốn khác của CSH (*)	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/09/2023</b>	<b>739.417.730.000</b>	<b>-</b>	<b>24.375.893.101</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>65.429.187.470</b>	<b>829.207.680.571</b>

Đơn vị tính: VND

(\*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 438/BB-DHT ngày 17/4/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 439/NQ-DHT ngày 17/4/2023, Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 722/BC-DHT ngày 30/6/2023 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 47.532.945 cổ phiếu cho 1.425 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 100:180. Thông báo số 4407/UBCK-QLCB ngày 05/7/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ bảy số 49/2008/GCNCP-VSD-7 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 17/07/2023.

Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 429/NQ-DHT ngày 07/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	184.111.780.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	15.076.800.000	8.083.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	560.100.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	293.559.570.000	102.154.780.000
<b>Cộng</b>	<b>739.417.730.000</b>	<b>264.088.280.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	739.417.730.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	739.417.730.000	264.088.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>26.407.315.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	73.941.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.941.773	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	73.941.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.940.260	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	73.940.260	26.407.315
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***f) Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2023
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
<b>Cộng</b>	<b>8.963.148.976</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.963.148.976</b>

**Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	30/09/2023	01/01/2023
USD	6.598,36	10.746,62
EUR	238,71	5.038,71

**II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	295.829.692.082	289.839.520.516
Doanh thu bán thành phẩm	162.584.814.046	185.143.405.667
<b>Cộng</b>	<b>458.414.506.128</b>	<b>474.982.926.183</b>

**b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	1.023.416.995	22.106.246
<b>Cộng</b>	<b>1.023.416.995</b>	<b>22.106.246</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	295.829.692.082	289.839.520.516
Doanh thu thuần bán thành phẩm	161.561.397.051	185.121.299.421
<b>Cộng</b>	<b>457.391.089.133</b>	<b>474.960.819.937</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. Giá vốn bán hàng**

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	287.657.467.255	281.857.372.160
Giá vốn của thành phẩm đã bán	126.220.359.607	145.197.461.229
<b>Cộng</b>	<b>413.877.826.862</b>	<b>427.054.833.389</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
<b>Cộng</b>	<b>4.154.905.626</b>	<b>4.615.034.750</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
<b>Cộng</b>	<b>6.575.565.187</b>	<b>3.628.029.287</b>

**7. Thu nhập khác**

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
<b>Cộng</b>	<b>3.174.818.715</b>	<b>2.511.006.388</b>

**8. Chi phí khác**

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
<b>Cộng</b>	<b>130.320.149</b>	<b>248.857.016</b>

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.835.162.803	5.874.160.694
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.972.018.422	17.896.545.534

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.092.048.040	5.745.702.185

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng giám đốc



Lê Xuân Thắng